

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM SÁCH
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 20/4/2023

V/v: *Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Phạm Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Quỳnh Lan.

2. Bà Nguyễn Thị Phương Nga.

- *Thư ký ghi biên bản phiên toà:* Bà Phạm Thị Hiên - Thư ký Tòa án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Nguyễn - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 04/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2023/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị M1, sinh năm 1983.

Đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn C, xã C, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh Trần Đình M2, sinh năm 1981.

Đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Thôn C, xã C, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

Chị M1, anh M2 đều vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản lấy lời khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị M1 trình bày: Chị Nguyễn Thị M1 và anh Trần Đình M2 được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Cộng Hòa, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương ngày 30/3/2004. Sau khi kết hôn, chị M1 về chung sống cùng anh M2 và gia đình nhà chồng. Anh chị

chung sống bình thường được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau và không có tiếng nói chung. Chị M1 đã cố nhẫn nhịn, xây dựng tình cảm, vun vén cho gia đình. Qua nhiều năm, vợ chồng mâu thuẫn nhiều hơn. Năm 2018, anh M2 bị tai nạn, chị phải vay mượn tiền lo chạy chữa cho anh M2 trong thời gian dài. Sau khi anh M2 phục hồi sức khỏe, anh M2 vẫn tiếp tục gây mâu thuẫn với chị. Gia đình hai bên đã khuyên nhủ nhiều lần nhưng không có kết quả. Chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị gần một năm nay, sống ly thân anh M2. Anh chị không còn quan tâm đến nhau. Mẹ anh M2 có đến nhà chị nói chuyện với mẹ chị và chị M1 hai, ba lần để bảo chị về sống với anh M2 nhưng chị không đồng ý. Chị thấy thực sự tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án cho chị ly hôn anh M2.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Trần Đình L, sinh ngày 24/01/2004 và Trần Đình A, sinh ngày 04/10/2011. Các con chung đang ở với anh M2. Cháu L đã trên 18 tuổi, chị không đề nghị gì. Tuy nhiên, cháu vẫn đang học lớp 12 nên chị chu cấp toàn bộ tiền học của cháu cho đến khi cháu đi làm. Khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao cháu A cho chị nuôi dưỡng và không yêu cầu anh M2 cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Hiện tại chị làm công nhân, thu nhập bình quân 10.000.000đồng/tháng. Mẹ đẻ chị cho chị mượn đất để chị làm nhà ở riêng.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức chung: Chị M1 không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết tại Tòa án bị đơn – anh Trần Đình M2 trình bày:
Anh M2 không đồng ý ly hôn với chị M1 vì anh xác định anh chị không có mâu thuẫn gì lớn. Chị M1 cho rằng anh chị có nhiều mâu thuẫn là không đúng. Anh mong muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con chung. Hiện nay sức khỏe của anh không được tốt. Năm 2018, anh bị tai nạn khi đi làm và phải nằm viện điều trị trong nhiều tháng mới phục hồi. Do đó, UBND xã C đã xét duyệt và cấp cho anh Giấy xác nhận khuyết tật nặng. Năm 2020, UBND xã xét duyệt lại và cấp cho anh Giấy xác nhận khuyết tật nhẹ vì anh đã đi lại được. Gần đây, anh bị đau chân, chỉ làm được việc nhẹ nhàng nên anh không có nhiều thu nhập, không nuôi được con. Về tinh thần, anh vẫn bình thường, trí tuệ minh mẫn. Anh không yêu cầu phải có người đại diện cho anh khi tham gia tố tụng.

Về con chung: Anh M2 và chị M1 có hai con chung như chị M1 trình bày. Cháu L đã trên 18 tuổi, anh không có đề nghị gì. Anh đồng ý giao cháu A cho chị M1 nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức chung: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Người làm chứng – Bà Bùi Thị K trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh M2. Anh M2 và chị M1 kết hôn với nhau năm 2004 có đăng ký kết hôn tại UBND xã C. Sau khi kết hôn, chị M1 về sống cùng anh M2 và gia đình bà. Vợ chồng chung sống bình thường đến năm 2018, anh M2 bị tai nạn phải điều trị lâu dài. Từ đó, vợ chồng mâu thuẫn, cãi nhau. Tháng 6 năm 2022, chị M1 bỏ anh M2 đi đến nay. Bà đã đến nhà mẹ đẻ chị M1 để bảo chị M1 về với anh M2 nhưng chị M1 nói là kiên quyết ly hôn anh M2. Anh M2 không đồng ý ly hôn chị M1. Đề nghị Tòa án hòa giải cho anh chị đoàn tụ cùng nhau. Anh chị có hai con chung là cháu L và cháu An. Cả hai cháu đều đang ở cùng anh M2 và ông bà. Anh M2 bị tai nạn đã phục hồi phần nào nhưng không đi làm được việc gì, không có thu nhập. Chị M1 vẫn chu cấp tiền học của hai cháu. Tiền ăn của hai cháu thì ông bà cho. Nếu anh M2 và chị M1 ly hôn, ông bà đề nghị giao cháu An cho chị M1 nuôi dưỡng vì ông bà nhiều tuổi rồi, không lo được cho cháu.

Kết quả xác minh tại địa phương: Chị M1 và anh M2 kết hôn với nhau và sinh sống tại thôn C, xã C. Quá trình chung sống, anh chị có mâu thuẫn với nhau và chị M1 đã bỏ đi nơi khác ở. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau. Anh chị không đề nghị địa phương giải quyết mâu thuẫn vợ chồng, không đề nghị hòa giải cho anh chị. Anh M2 bị tai nạn, mấy năm gần đây sức khỏe yếu, không làm được việc nặng nên được UBND xã C cấp giấy xác nhận khuyết tật nhẹ về vận động, còn về tinh thần thì anh M2 vẫn bình thường. Hiện nay anh M2 đã hồi phục nhiều và đã đi làm được.

Bà Đỗ Thị H - Công chức lao động, thương binh, xã hội xã C cung cấp: Năm 2018, anh M2 bị tai nạn phải nằm một chỗ. UBND xã C đã xem xét và cấp giấy xác nhận khuyết tật nặng cho anh M2. Đến năm 2020, anh M2 đã hồi phục sức khỏe nên Hội đồng xác định khuyết tật xã C đã xác định lại mức độ khuyết tật của anh M2 ở mức độ nhẹ và cấp giấy xác nhận khuyết tật cho anh M2. Qua hồ sơ bệnh án của anh M2 thì anh M2 chỉ bị khuyết tật về vận động (đi lại khó khăn). Thời điểm hiện tại, anh M2 đã hồi phục rất nhiều, đã có thể lao động được. Về tinh thần, anh M2 vẫn bình thường.

Tại phiên tòa: Chị M1 và anh M2 đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương trình bày việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, thư ký trong quá trình thu thập chứng cứ, người tiến hành tố tụng tại phiên tòa chấp hành đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, chấp hành đúng quy định của pháp luật; Bị đơn chưa chấp hành chưa đầy đủ quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị M1. Tuyên xử: Chị Nguyễn Thị M1 ly hôn anh Trần Đình M2. Về con chung: Khi ly hôn, giao con chung là Trần Đình A cho chị M1 nuôi dưỡng đến khi con chung thành niên. Chị M1 tự nguyện không yêu cầu anh M2 đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Anh M2 được quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Về án phí: Chị M1 phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị M1 và anh M2 đều đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị M1 và anh M2 được tự do tìm hiểu, tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương ngày 30/3/2004. Như vậy, hôn nhân giữa chị M1 và anh M2 là hôn nhân hợp pháp.

Theo chị M1, quá trình chung sống, anh chị có nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau và không có tiếng nói chung. Năm 2018, anh M2 bị tai nạn, chị đã chăm sóc anh M2 chu đáo. Sau khi anh M2 phục hồi sức khỏe, vợ chồng tiếp tục có mâu thuẫn. Gia đình hai bên đã khuyên nhủ nhiều lần nhưng không có kết quả. Anh chị sống ly thân nhau gần một năm nay, không còn quan tâm đến nhau. Chị thấy thực sự tình cảm vợ chồng không còn.

Anh M2 cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn.

Qua lời khai của các đương sự, người làm chứng và cung cấp của địa phương, Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn giữa chị M1 và anh M2 là có thật. Anh chị đều thừa nhận vợ chồng đã sống ly thân nhau. Hai bên gia đình đã hòa giải cho anh chị nhưng không có kết quả. Từ đó cho thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Cần chấp nhận yêu cầu của chị M1, cho chị M1 ly hôn anh M2 để hai bên ổn định cuộc sống là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị M1 và anh M2 có 02 con chung là Trần Đình L, sinh ngày 24/01/2004 và Trần Đình A, sinh ngày 04/10/2011. Các con chung đang ở với anh M2. Cháu L đã trên 18 tuổi, anh chị đều không có đề nghị gì nên Hội đồng xét xử không phải giải quyết. Khi ly hôn, chị M1 và anh M2 đều thống nhất giao cháu A cho chị M1 trực tiếp nuôi dưỡng. Chị M1 tự nguyện không yêu cầu anh M2 cấp dưỡng nuôi con cùng chị.

Hội đồng xét xử thấy: Chị M1 có đủ điều kiện nuôi con, có việc làm, có thu nhập, có chỗ ở ổn định. Cháu A có nguyện vọng được ở với chị M1. Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của anh chị, giao cháu A cho chị M1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục đến khi con chung thành niên là phù hợp với Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung, nợ chung, công sức chung: Chị M1 và anh M2 không đề nghị Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: Chị M1 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị M1.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị M1 ly hôn anh Trần Đình M2.

- *Về con chung:* Chị M1 và anh M2 có 02 con chung là Trần Đình L, sinh ngày 24/01/2004 và Trần Đình A, sinh ngày 04/10/2011. Cháu L đã trên 18 tuổi, anh chị đều không có đề nghị gì.

Khi ly hôn, giao con chung là Trần Đình A, sinh ngày 04/10/2011 cho chị M1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung thành niên hoặc có sự thay đổi khác. Chị M1 tự nguyện không yêu cầu anh M2 cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của người trực tiếp nuôi con.

- *Về tài sản chung, nợ chung, công sức chung:* Chị M1 và anh M2 không đề nghị Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị M1 phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001536 ngày 06/01/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Chị M1 đã thi hành xong tiền án phí.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện Nam Sách;
- CCTHADS huyện Nam Sách;
- UBND xã Cộng Hòa để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu hồ sơ vụ án; Lưu văn phòng.

Phạm Thúy Hằng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Luận

Đặng Hữu Luật

Đoàn Thị Thu Thúy

